



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Trương Công Thắng
Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 8 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm các bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành Ngày 8 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ Soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

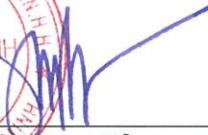
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-288/1




Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.112.073.496.534	2.829.757.572.782
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	443.687.054.822	2.495.714.686.629
Tiền	111		9.687.054.822	11.814.686.629
Các khoản tương đương tiền	112		434.000.000.000	2.483.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	9	100.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10	263.192.708.076	43.705.236.791
Phải thu của khách hàng	131		256.059.529.812	36.981.549.864
Trả trước cho người bán	132		3.316.280.576	751.791.204
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	3.816.897.688	5.971.895.723
Hàng tồn kho	140	12	295.180.650.984	276.210.369.895
Hàng tồn kho	141		295.266.870.876	278.109.725.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.219.892)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.013.082.652	14.127.279.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.247.132.262	3.907.334.338
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.706.872.493	8.750.729.417
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.077.897	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		684.948.509.386	753.585.571.436
Các khoản phải thu dài hạn	210		257.000.000	199.160.000
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	257.000.000	199.160.000
Tài sản cố định	220		632.467.238.988	666.554.636.023
Tài sản cố định hữu hình	221	13	631.607.018.030	665.582.559.639
<i>Nguyên giá</i>	222		1.077.398.836.352	1.070.794.281.378
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(445.791.818.322)	(405.211.721.739)
Tài sản cố định vô hình	227	14	860.220.958	972.076.384
<i>Nguyên giá</i>	228		2.180.358.879	2.180.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.320.137.921)	(1.208.282.495)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.518.198.694	8.261.322.378
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.518.198.694	8.261.322.378
Tài sản dài hạn khác	260		49.706.071.704	78.570.453.035
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	22.989.360.980	24.054.252.687
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.202.292.668	31.642.976.938
Lợi thế thương mại	269	18	21.514.418.056	22.873.223.410
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.797.022.005.920	3.583.343.144.218

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		737.761.182.416	2.818.126.415.213
Nợ ngắn hạn	310		732.468.133.240	2.812.041.458.744
Phải trả người bán	311	19	256.178.739.204	392.142.293.178
Người mua trả tiền trước	312		7.619.547.701	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	49.210.023.543	26.640.938.561
Phải trả người lao động	314		3.862.234.041	-
Chi phí phải trả	315	21	33.333.907.985	191.663.284.616
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	5.648.497.468	1.756.282.893.506
Vay ngắn hạn	320	23	355.583.285.840	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.293.049.176	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	463.809.965	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.829.239.211	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.059.260.823.504	765.216.729.005
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.059.260.823.504	765.216.729.005
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		556.166.756.026	260.832.034.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		260.832.034.286	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		295.334.721.740	260.832.034.286
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(6.182.373.437)	(4.891.746.196)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.797.022.005.920	3.583.343.144.218

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.481.338.060.508	1.321.577.448.599
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	15.709.881.876	50.982.649.779
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	28	1.465.628.178.632	1.270.594.798.820
Giá vốn hàng bán	11	29	1.076.770.972.647	808.986.240.932
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		388.857.205.985	461.608.557.888
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	19.238.535.364	39.556.090.992
Chi phí tài chính	22	31	7.773.434.851	4.483.753.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.727.678.690	3.827.362.920
Chi phí bán hàng	25	32	24.597.894.988	399.112.346.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	17.610.455.773	61.722.468.930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		358.113.955.737	35.846.080.430
Thu nhập khác	31		10.959.324	350.057.295
Chi phí khác	32		608.902.607	17.429.143
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(597.943.283)	332.628.152
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		357.516.012.454	36.178.708.582
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	37.031.233.685	9.258.586.102
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	26.440.684.270	(3.690.567.429)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		294.044.094.499	30.610.689.909

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		294.044.094.499	30.610.689.909
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		295.334.721.740	31.906.258.061
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.290.627.241)	(1.295.568.152)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	11.112	1.200

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	357.516.012.454	36.178.708.582
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	42.050.757.363	39.412.524.075
Các khoản dự phòng	03	389.772.818	2.757.811.349
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(245.444.009)	240.785.518
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(18.836.352.151)	(39.143.489.730)
Chi phí lãi vay	06	7.727.678.690	3.827.362.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	388.602.425.165	43.273.702.714
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(216.999.665.525)	25.980.987.577
Biến động hàng tồn kho	10	(19.604.750.446)	(89.547.101.363)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(288.784.412.010)	(38.977.431.107)
Biến động chi phí trả trước	12	6.309.925.783	7.402.121.400
		(130.476.477.033)	(51.867.720.779)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.266.053.530)	(4.015.978.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.028.450.990)	(20.446.952.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(160.770.981.553)	(76.330.651.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.407.949.326)	(7.997.727.282)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	141.892.687
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(1.092.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	1.114.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.059.347.966	38.487.665.169
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(87.348.601.360)	53.131.830.574

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	709.371.412.653	517.774.843.477
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(760.949.771.181)	(530.407.404.683)
Tiền trả cổ tức	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.804.175.477.728)	(12.632.561.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.052.295.060.641)	(35.831.382.019)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.495.714.686.629	1.614.295.701.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	267.428.834	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	443.687.054.822	1.578.464.319.874

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2018: Tập đoàn có 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/6/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III-3+5+7, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 322 nhân viên (1/1/2018: 346 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản chi đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	574.605.136.667	122.333.253.145	662.680.587.024	7.424.569.944	1.367.043.546.780
Doanh thu xuất khẩu	95.524.274.502	3.060.357.350	-	-	98.584.631.852
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	670.129.411.169	125.393.610.495	662.680.587.024	7.424.569.944	1.465.628.178.632
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(538.259.670.137)	(83.453.451.208)	(448.289.517.087)	(6.768.334.215)	(1.076.770.972.647)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	131.869.741.032	41.940.159.287	214.391.069.937	656.235.729	388.857.205.985
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(24.597.894.988)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(17.610.455.773)
Doanh thu hoạt động tài chính					19.238.535.364
Chi phí tài chính					(7.773.434.851)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					358.113.955.737
Thu nhập khác					10.959.324
Chi phí khác					(608.902.607)
Chi phí thuế TNDN					(63.471.917.955)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					294.044.094.499

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	557.617.380.245	81.448.365.769	559.775.753.970	3.333.322.516	1.202.174.822.500
Doanh thu xuất khẩu	67.452.271.820	967.704.500	-	-	68.419.976.320
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	625.069.652.065	82.416.070.269	559.775.753.970	3.333.322.516	1.270.594.798.820
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(444.997.293.191)	(44.862.276.614)	(316.938.361.107)	(2.188.310.020)	(808.986.240.932)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	180.072.358.874	37.553.793.655	242.837.392.863	1.145.012.496	461.608.557.888
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(399.112.346.001)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(61.722.468.930)
Doanh thu hoạt động tài chính					39.556.090.992
Chi phí tài chính					(4.483.753.519)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					35.846.080.430
Thu nhập khác					350.057.295
Chi phí khác					(17.429.143)
Chi phí thuế TNDN					(5.568.018.673)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					30.610.689.909

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.914.666	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	9.669.140.156	11.708.284.904
Các khoản tương đương tiền	434.000.000.000	2.483.900.000.000
	443.687.054.822	2.495.714.686.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	100.000.000.000	-

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh đầu tư khác có thời hạn kết thúc trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	235.006.170.442	-
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	794.387.794	-
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	834.643.095
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	13.608.406	-
▪ Công ty Cổ phần Ma San PQ	-	2.051.555
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	3.499.650	98.436.795
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	3.225.596

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	3.111.287.518	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	655.856.000	1.132.677.200
Phải thu khác	49.754.170	504.935.190
	<hr/>	<hr/>
	3.816.897.688	5.971.895.723

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	257.000.000	199.160.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	458.620.000	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	224.765.130.710	(86.219.892)	155.070.062.658	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	7.322.945.159	-	7.819.180.031	-
Thành phẩm	61.298.019.232	-	91.653.447.622	(1.770.408.875)
Hàng hóa	1.422.155.775	-	2.526.607.676	(332.208)
	295.266.870.876	(86.219.892)	278.109.725.782	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.899.355.887	2.889.903.268
Tăng dự phòng trong kỳ	634.469.357	2.792.333.237
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.447.605.352)	(3.768.426.097)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.521.888)
Số dư cuối kỳ	86.219.892	1.879.288.520

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 86 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	859.281.736.596	3.405.124.475	4.485.955.671	1.070.794.281.378
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.235.754.974	368.800.000	-	6.604.554.974
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	865.517.491.570	3.773.924.475	4.485.955.671	1.077.398.836.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.113.103.886	346.922.647.185	2.897.034.083	3.278.936.585	405.211.721.739
Khấu hao trong kỳ	5.562.070.734	34.708.074.791	74.454.782	235.496.276	40.580.096.583
Số dư cuối kỳ	57.675.174.620	381.630.721.976	2.971.488.865	3.514.432.861	445.791.818.322
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	151.508.360.750	512.359.089.411	508.090.392	1.207.019.086	665.582.559.639
Số dư cuối kỳ	145.946.290.016	483.886.769.594	802.435.610	971.522.810	631.607.018.030

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 163.546 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 162.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.012.406.973	195.875.522	1.208.282.495
Khấu hao trong kỳ	49.999.998	61.855.428	111.855.426
Số dư cuối kỳ	1.062.406.971	257.730.950	1.320.137.921
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	291.666.667	680.409.717	972.076.384
Số dư cuối kỳ	241.666.669	618.554.289	860.220.958

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	8.261.322.378
Tăng trong kỳ	3.446.263.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.604.554.974)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.584.832.000)
Số dư cuối kỳ	2.518.198.694

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy móc và thiết bị	2.509.073.694	8.261.322.378
Khác	9.125.000	-
	<hr/> 2.518.198.694	<hr/> 8.261.322.378

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.903.157.509	9.151.095.178	24.054.252.687
Tăng trong kỳ	-	565.054.137	565.054.137
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.584.832.000	2.584.832.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(4.013.383.824)	(4.214.777.844)
	<hr/> 14.701.763.489	<hr/> 8.287.597.491	<hr/> 22.989.360.980

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	2.471.811.327	22.546.637.213
Chi phí kho vận phải trả	-	2.641.753.399
Chiết khấu thương mại phải trả	362.008.974	3.628.140.556
Lợi nhuận chưa thực hiện	50.152.732	58.906.571
Chi phí phải trả khác	2.318.319.635	2.767.539.199
	<hr/> 5.202.292.668	<hr/> 31.642.976.938

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.302.883.621
Khấu hao trong kỳ	1.358.805.354
Số dư cuối kỳ	5.661.688.975
Giá trị còn lại	22.873.223.410
Số dư cuối kỳ	21.514.418.056

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	256.178.739.204	256.178.739.204	392.142.293.178	392.142.293.178

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	-	91.698.614.861	91.698.614.861
Các bên liên quan khác				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	78.546.834.060	78.546.834.060	40.235.273.390	40.235.273.390
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	9.360.864.122	9.360.864.122	10.384.145.679	10.384.145.679
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	1.852.500	1.852.500	-	-

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải trả Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Khấu trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.513.040.845	37.031.233.685	(22.028.450.990)	-	41.515.823.540
Thuế giá trị gia tăng	-	136.416.771.151	(35.287.732.299)	(93.453.379.949)	7.675.658.903
Thuế thu nhập cá nhân	127.897.716	2.884.330.542	(2.993.687.158)	-	18.541.100
	26.640.938.561	176.332.335.378	(60.309.870.447)	(93.453.379.949)	49.210.023.543

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.963.457.944	131.957.794.807
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Chiết khấu thương mại	1.692.260.612	20.875.377.191
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.045.017.364	4.318.011.343
Thưởng và lương tháng 13	4.926.019.463	8.167.950.513
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.982.130.328	1.211.168.861
Chi phí trung bày	-	1.886.733.817
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.625.000	1.804.664.200
Chi phí lãi vay phải trả	887.927.126	1.426.301.966
Chi phí khác	7.679.470.148	4.815.319.899
	<hr/>	<hr/>
	33.333.907.985	191.663.284.616
	<hr/>	<hr/>

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	-	1.200.921.084.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	1.652.178.000	553.301.826.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.352.568.428	1.093.187.218
Phải trả khác cho bên liên quan (*)	1.247.400.200	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	333.068.927	222.848.390
Các khoản phải trả khác	1.063.281.913	743.947.898
	<hr/>	<hr/>
	5.648.497.468	1.756.282.893.506
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản phải trả phi thương mại đối với một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có nhu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	463.809.965	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	407.161.644.368	407.161.644.368	709.371.412.653	(760.949.771.181)	355.583.285.840	355.583.285.840

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,7% – 5,0%	355.583.285.840	407.161.644.368

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	31.906.258.061	(1.295.568.152)	30.610.689.909
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.674.467.326.210	(3.036.274.366)	2.180.707.492.759
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295.334.721.740	(1.290.627.241)	294.044.094.499
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	556.166.756.026	(6.182.373.437)	1.059.260.823.504

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	8.060.752.000	6.049.348.200
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.884.800.000	5.810.136.000
	<hr/>	<hr/>
	10.945.552.000	11.859.484.200
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	168.061	3.851.956.515	56.025	1.269.529.446
	<hr/>		<hr/>	

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.248.536.880	2.748.510.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.790.171.054	190.950.000
	<hr/>	<hr/>
	6.038.707.934	2.939.460.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.477.357.893.232	1.319.396.993.023
▪ Doanh thu khác	3.980.167.276	2.180.455.576
	<hr/>	<hr/>
	1.481.338.060.508	1.321.577.448.599
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.966.131.135	14.511.102.627
▪ Hàng bán bị trả lại	11.743.750.741	36.471.547.152
	<hr/>	<hr/>
	15.709.881.876	50.982.649.779
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.465.628.178.632	1.270.594.798.820
	<hr/>	<hr/>

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.071.100.824.503	804.694.934.760
▪ Giá vốn khác	5.035.678.787	1.533.494.823
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	634.469.357	2.757.811.349
	<hr/>	<hr/>
	1.076.770.972.647	808.986.240.932
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	18.836.352.151	39.049.449.891
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	402.183.213	506.641.101
	<hr/>	<hr/>
	19.238.535.364	39.556.090.992

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.727.678.690	3.827.362.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.756.161	656.390.599
	<hr/>	<hr/>
	7.773.434.851	4.483.753.519

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	15.189.776.218	295.909.506.857
Phí quản lý	-	37.243.324.004
Chi phí kho vận	4.503.026.139	45.337.251.158
Chi phí trưng bày	-	7.071.192.922
Chi phí nhân viên	1.181.278.495	1.462.786.497
Chi phí bán hàng khác	3.723.814.136	12.088.284.563
	<hr/>	<hr/>
	24.597.894.988	399.112.346.001



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Phí quản lý	720.000.000	43.426.135.580
Chi phí nhân viên	8.141.833.335	9.321.933.286
Chi phí nghiên cứu và phát triển	633.562.626	1.225.273.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.155.228	401.847.321
Phân bổ lợi thế thương mại	1.358.805.354	1.358.805.354
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	58.564.847	303.967.766
Chi phí khác	6.511.534.383	5.684.506.393
	<hr/>	<hr/>
	17.610.455.773	61.722.468.930

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	932.450.822.279	678.632.767.204
Chi phí nhân viên	41.847.489.792	38.232.724.306
Chi phí khấu hao	42.050.757.363	39.412.524.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.182.971.116	486.126.383.826
Chi phí khác	34.447.282.858	27.416.656.452

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	38.514.732.221	9.258.586.102
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	(1.483.498.536)	-
	37.031.233.685	9.258.586.102
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	27.025.843.686	526.559.247
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(585.159.416)	(4.217.126.676)
	26.440.684.270	(3.690.567.429)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	63.471.917.955	5.568.018.673

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	357.516.012.454	36.178.708.582
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	71.503.202.491	7.235.741.716
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(585.159.416)	(4.217.126.676)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	271.761.069	271.761.071
Chi phí không được khấu trừ thuế	908.849.684	852.022.976
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(8.106.331.322)	(262.667.297)
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	(1.483.498.536)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	963.093.985	1.688.286.883
	63.471.917.955	5.568.018.673

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 295.334.721.740 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 31.906.258.061 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	295.334.721.740	31.906.258.061

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.112	1.200

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	(phải trả) tại ngày 30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng				
tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	28.304.772.566	20.202.616.597	-	(3.870.083.455)
Bán hàng hóa	1.140.677.003.987	268.816.869	235.006.170.442	-
Phí quản lý	-	79.593.962.710	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một				
Thành viên				
Masan Beverage				
Cổ tức	-	-	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một				
Thành viên Công				
ng nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	83.548.558	201.658.018	3.499.650	6.999.300
Bán tài sản cố định	-	-	-	91.437.495
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.370.860.248	6.019.316.194	(10.608.264.322)	(8.018.052.556)
Phí quản lý	720.000.000	1.075.496.874	(720.000.000)	(2.366.093.123)
Công ty Cổ phần Nước				
khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	36.471.500	1.161.359.077	-	834.643.095
Mua hàng hóa	74.851.396.367	78.038.092.419	(41.842.549.212)	(22.218.429.105)
Mua dịch vụ	46.318.707.504	43.849.104.192	(36.704.284.848)	(18.016.844.285)
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan				
Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	480.400	775.848.210	-	-
Mua hàng hóa	56.753.864	121.061.954	(1.852.500)	-
Công ty Cổ phần Nước				
Khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	745.229.922	47.170.162	794.387.794	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	33.388.778	10.718.274	13.608.406	-
Công ty Cổ phần Ma San PQ				
Bán hàng hóa	5.186.821	-	-	2.051.555
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa	26.782.300	11.272.255	-	3.225.596
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	2.369.933.936	735.322.107	-	-

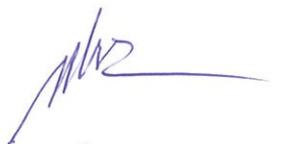
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc



